

5. | Choose the correct Letter then write down the correct meaning of each phrase.

Example  
①

chī 吃

c  
eat a meal

chuáng 床



⑦

huá 滑

滑

②

qǐ 起

fàn 饭



⑧

kàn 看

看

③

shuì 睡

yá 牙



⑨

chàng 唱

唱

④

shuā 刷

tóu 头



⑩

tiào 跳

跳

⑤

shū 梳

xué 学



⑪

xiě 写

写

⑥

fàng 放

xié 鞋



wǔ 舞



⑫

chuān 穿

穿